

Số: Kon25/2026

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2026

## BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN LƯU VỰC SÔNG KÔN- HÀ THANH

### I- Dự báo diễn biến thủy văn vùng thượng lưu:

#### Nhận xét tình hình trong 24h qua

Trong 24h qua trên lưu vực không có mưa nhỏ. Lúc 7h sáng nay, mực nước tại Thanh Hòa đạt 4.75m dưới BĐI 1.25m.

#### Dự báo trong 24h tới

Dự báo trong 24h tới trên lưu vực có mưa nhỏ. Dòng chảy đến các hồ thay đổi. Mực nước tại Thanh Hòa dao động dưới mức BĐ I.

#### Diễn biến mực nước các nút tính toán:

| Hồ chứa    | Thông số                            | Thực đo    |        |            |        | Dự báo     |        |        |        |        |
|------------|-------------------------------------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|--------|--------|--------|
|            |                                     | 24/09/2025 |        | 25/09/2025 |        | 26/09/2025 |        |        |        |        |
|            |                                     | 13h        | 19h    | 1h         | 7h     | 13h        | 19h    | 1h     | 7h     | 13h    |
| Vĩnh Sơn A | Mực nước (H, m)                     | 767.31     | 767.32 | 767.33     | 767.34 | 767.30     | 767.30 | 767.30 | 767.30 | 767.35 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 1.43       | 1.43   | 1.60       | 1.60   | 1.39       | 1.36   | 1.33   | 1.28   | 1.24   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 6.61       | 6.61   | 7.00       | 7.00   | 0.00       | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Vĩnh Sơn B | Mực nước (H, m)                     | 816.21     | 816.21 | 816.21     | 816.21 | 816.20     | 816.20 | 816.20 | 816.20 | 816.20 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 1.32       | 1.32   | 1.50       | 1.50   | 1.49       | 1.47   | 1.44   | 1.40   | 1.36   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 0.00       | 0.00   | 0.00       | 0.00   | 0.00       | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Vĩnh Sơn C | Mực nước (H, m)                     | 971.77     | 971.74 | 971.72     | 971.70 | 971.70     | 971.70 | 971.70 | 971.70 | 971.75 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 1.35       | 1.35   | 1.35       | 1.35   | 1.39       | 1.36   | 1.32   | 1.27   | 1.23   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 0.00       | 0.00   | 0.00       | 0.00   | 0.00       | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |

|            |                                     |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|------------|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Vĩnh Sơn 4 | Mức nước (H, m)                     |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
| Vĩnh Sơn 5 | Mức nước (H, m)                     |        |        |        | 153.50 | 153.80 | 154.20 | 154.65 | 154.95 | 155.00 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        | 12.00  | 11.89  | 11.58  | 11.21  | 10.95  | 10.39  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        | 25.60  | 8.89   | 7.58   | 7.21   | 8.95   | 10.39  |
| Trà Xom 1  | Mức nước (H, m)                     | 653.02 | 653.06 | 653.07 | 653.09 | 653.10 | 653.15 | 653.15 | 653.20 | 653.20 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 1.60   | 1.60   | 1.20   | 2.10   | 2.07   | 2.00   | 1.90   | 1.79   | 1.66   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 1.10   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Định Bình  | Mức nước (H, m)                     |        |        |        | 70.28  | 70.33  | 70.39  | 70.43  | 70.47  | 70.51  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        | 32.66  | 35.51  | 33.73  | 33.93  | 35.02  | 34.76  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        | 13.50  | 18.00  | 21.50  | 25.00  | 25.00  | 25.00  |
| Núi Một    | Mức nước (H, m)                     |        |        |        | 37.83  | 37.85  | 37.85  | 37.90  | 37.90  | 37.95  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        | 7.72   | 7.62   | 7.60   | 7.53   | 7.44   | 7.34   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Thuận Ninh | Mức nước (H, m)                     |        |        |        | 60.87  | 60.85  | 60.85  | 60.85  | 60.90  | 60.90  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        | 0.96   | 0.99   | 0.96   | 0.93   | 0.88   | 0.83   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Văn Phong  | Mức nước (H, m)                     |        |        |        | 24.88  | 24.90  | 24.90  | 24.90  | 24.90  | 24.85  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |        |        |        | 26.93  | 28.84  | 27.88  | 28.74  | 28.25  | 27.76  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |        |        |        | 25.16  | 22.00  | 27.00  | 27.00  | 27.00  | 27.00  |

## II - Hiện trạng công trình

### 1) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn A tại thời điểm phát bản tin

- Mức nước: 767.34 m
- Lưu lượng đến hồ: 1.60 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### 2) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn B tại thời điểm phát bản tin

- Mức nước: 816.21 m

- Lưu lượng đến hồ: 1.50 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **3) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn C tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 971.70 m
- Lưu lượng đến hồ: 1.35 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **4) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 4 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **5) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 5 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 153.50 m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **6) Hồ chứa thủy điện Trà Xom 1 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 653.09 m
- Lưu lượng đến hồ: 2.10 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **7) Hồ chứa thủy điện Định Bình tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 70.28 m
- Lưu lượng đến hồ: 32.66 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

**8) Hồ chứa thủy điện Núi Một tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 37.83 m
- Lưu lượng đến hồ: 7.72 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

**9) Hồ chứa thủy điện Thuận Ninh tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 60.87 m
- Lưu lượng đến hồ: 0.96 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

**10) Hồ chứa thủy điện Văn Phong tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 24.88 m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa